DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: 3340 ***/QĐ-VPCNCLQG***

ngày *03* ***tháng*** *11* ***năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia / of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng thí nghiệm và kiểm định**
Laboratory:	***Testing and Verifying Department***
Tổ chức/ Cơ quan chủ quản:	**Viện Chuyên ngành Kết cấu Công trình Xây dựng** **Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng**
Organization:	***Institute of Building Structures*** ***Vietnam Institute for Building Science and Technology***
Số hiệu/ *Code*:	**VILAS 264**
Chuẩn mực công nhận/ *Accreditation criteria:*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Đo lường - Hiệu chuẩn**
Field:	***Measurement - Calibration***
Người quản lý/ *Laboratory manager:*	**Chu Công Cẩn**
Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:*	**Từ ngày** *03 / 11* **/ 2026 đến ngày** *02 / 11* **/ 2031**
Địa chỉ/*Address*:	**Số 81, phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội** ***No 81, Tran Cung Street, Nghia Do ward, HaNoi City***
Địa điểm/*Location*:	**Số 81, phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội** ***No 81, Tran Cung Street, Nghia Do ward, HaNoi City***
Điện thoại/ *Tel*:	**024 62670817**
E-mail:	**vilas264ibst@gmail.com**
Website:	**http://www.ibst.vn**

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 264

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Lực**

*Field of calibration: **Force***

TT	Tên đại lượng hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measured quantities/ Equipment calibrated*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1] / *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
1.	**Máy thử độ bền kéo nén *(x)*** ***Tensile compress testing machines***	455 N ~ 2 200 kN	ĐLVN 109 : 2002	0,46 %
2.	**Phương tiện đo lực** ***Force measuring instrument***	455 N ~ 2 200 kN	ĐLVN 108 : 2002	0,5 %
3.	**Kích thủy lực** ***Hydraulic jacks***	455 N ~ 5 000 kN	QTHC 01 : 2026	1,1 %

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Độ dài**

*Field of calibration: **Length***

TT	Tên đại lượng hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measured quantities/ Equipment calibrated*	Phạm vi đo *Range of measurement*		Quy trình hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]/*
1.	**Đồng hồ so** ***Dial indicator***	Đến/ *to* 25 mm	Giá trị độ chia *(Graduation)* ≥ 0,002 mm đến/to < 0,01 mm	QTHC 03:2026	(2 + 6L) µm [L]: m
			Giá trị độ chia *(Graduation)* ≥ 0,01 mm		(6 + 2L) µm [L]: m

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Nhiệt**

*Field of calibration: **Temperature***

TT	**Tên đại lượng hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn** *Measured quantities/ Equipment calibrated*	**Phạm vi đo** *Range of measurement*	**Quy trình hiệu chuẩn** *Calibration Procedure*	**Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1] /** *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]/*
1.	**Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự** ***Digital and analog thermometer***	(50 ~ 300) °C	ĐLVN 138 : 2004	0,5 °C
		(300 ~ 600) °C		0,7 °C
		(600 ~ 800) °C Chiều sâu hiệu chuẩn/ *Immersion depth*: 245 mm		2,0 °C
		(800 ~ 1 000) °C Chiều sâu hiệu chuẩn/ *Immersion depth*: 245 mm		2,5 °C
		(1 000 ~ 1 200) °C Chiều sâu hiệu chuẩn/ *Immersion depth*: 245 mm		3,2 °C
		(1 200 ~ 1 500) °C Chiều sâu hiệu chuẩn/ *Immersion depth*: 245 mm		5,0 °C
2.	**Thiết bị chỉ thị nhiệt độ hiện số và tương tự dùng với cặp nhiệt** ***Digital and Analog temperature indicator using with TC***	(-200 ~ 100) °C	ĐLVN 160:2005	0,5 °C
		(100 ~ 1 000) °C		0,5 °C
		(1 000 ~ 1 300) °C		0,5 °C
		(1 300 ~ 1 800) °C		1,2 °C
3.	**Thiết bị chỉ thị nhiệt độ hiện số và tương tự dùng với nhiệt kế điện trở** ***Digital and Analog temperature indicator using with RTD***	(-200 ~ 100) °C	ĐLVN 160:2005	0,3 °C
		(100 ~ 400) °C		0,33 °C
		(400 ~ 800) °C		0,42 °C

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 264

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Áp suất**

*Field of calibration: **Pressure***

TT	Tên đại lượng hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measured quantities/ Equipment calibrated*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1] / *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
1.	**Áp kế kiểu lò xo *(x)*** ***Pressure gauge with dial indicating type***	(2 ~ 35) bar Chất lỏng/*Liquid*	ĐLVN 76 : 2001	0,028 bar
		(35 ~ 400) bar Chất lỏng/*Liquid*		0,36 bar
		(400 ~ 1 000) bar Chất lỏng/*Liquid*		1,4 bar

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Khối lượng**

*Field of calibration: **Mass***

TT	Tên đại lượng hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measured quantities/ Equipment calibrated*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1] / *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
1.	**Cân kỹ thuật *(x)*** **(Cân cấp chính xác 2)** ***Technical Balance*** ***(Balance class 2)***	Đến/ *up to* 100 g	QTHC 02:2026	0,81 mg
		(100 ~ 400) g		1,1 mg
		(400 ~ 6 000) g		0,12 g
		(6 ~ 15) kg		0,5 g
		(15 ~ 40) kg		1,9 g

Chú thích/ *Notes*:

– ĐLVN: Văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam/ *Vietnam technical measurement document*

– QTHC ...: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng/ *Calibration laboratory-developed procedures*

– *(x)*: Phép hiệu chuẩn có thực hiện tại hiện trường/ *Calibration perform on-site.*

– $^{(1)}$: Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, sử dụng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)* expressed *as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits*

Trường hợp Viện Chuyên ngành Kết cấu Công trình Xây dựng cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Viện Chuyên ngành Kết cấu Công trình Xây dựng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Institute of Building Structuresthat provides calibration, testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing these service.*